TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 919/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 09-7-2018
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đăng Tân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Mai

2. Ông Nguyễn Văn Soan

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh:*** Bà Hoàng Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2018 tại Phòng xử dân sự, trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 490/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 222/2018/QĐXXST ngày 12 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 205/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/6/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1987; cư trú tại: Đường B, phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1986; cư trú tại: Đường B, phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Năm 2013, bà và ông Trần Văn T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống, đôi bên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ tháng 02 năm 2018 bà và con trai đã đi nơi khác sinh sống.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Đăng K, sinh ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Về cấp dưỡng và chia tài sản chung khi ly hôn: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Trần Văn T mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như triệu tập hợp lệ nhưng ông T vẫn không nộp (gửi) cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện và nộp các chứng cứ, tài liệu kèm theo hoặc có mặt tại Tòa án để có ý kiến, tham gia hoà giải.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định của pháp luật về thủ tục tố tụng và thời hạn tố tụng. Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thực hiện thủ tục tống đạt cho bị đơn đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục:

Bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khác quan; nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 27/12/2017 và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án của bà Nguyễn Thị Thanh T thì đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con và là loại vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Hôn nhân giữa bà T và ông T là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp được pháp luật công nhận theo giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 01/2013 ngày 05/01/2013 của Ủy ban nhân dân phường H, quận G.

Bà T cho rằng: Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do: Ông T không chung thủy, có mối quan hệ với người phụ nữ khác, không chăm lo cho gia đình, vợ con; đôi bên đã không còn chung sống từ tháng 02/2018 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như triệu tập hợp lệ nhưng ông T không nộp (gửi) cho Tòa án ý kiến của mình hoặc có mặt tại Tòa án để tham gia hòa giải, đưa ý kiến hay yêu cầu của mình về việc giải quyết vụ án. Điều này thể hiện ông T không quan tâm đến yêu cầu ly hôn của bà T và cũng không đưa ra biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, tại phiên tòa ông T lại vắng mặt. Như vậy, thực chất hôn nhân giữa bà T và ông T đã không còn tồn tại, tình cảm không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu của bà T ly hôn với ông T theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình là có cơ sở.

Về con chung: Quá trình chung sống bà T và ông T có một người con, bà T yêu cầu được là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện bà T đang là người trực tiếp nuôi dưỡng con, về phía ông T như đã nêu trên trong suốt quá trình giải quyết đều vắng mặt. Như vậy, để bảo đảm về điều kiện nuôi dưỡng, sự phát triển về tâm sinh lý và quyền lợi của trẻ, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ Trần Đăng K sinh ngày 05/9/2014 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử tách ra để giải quyết bằng một vụ án khác nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[4] Về án phí:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, các điều 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1987 ly hôn với ông Trần Văn T, sinh năm 1986.

Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 01/2013 ngày 05/01/2013 của Ủy ban nhân dân phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tên Trần Đăng K, sinh ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Ông Trần Văn T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về án phí*:

Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2017/0028988 ngày 17/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp; bà T đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Quyền kháng cáo: Bà T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q. Gò Vấp;
- UBND phường H, Q. G, TP. HCM
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Đăng Tân